

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ: ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ: 0271.3640502
- Email: ktcc.cssb@gmail.com
- Fax: 0271.3667260
- Website: Caosusongbe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.caosusongbe.vn>

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2025;
- Văn bản giải trình.



Huỳnh Quang Vĩnh



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

**Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3,
Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Mã số thuế: 3800 100 464**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****Đơn vị tính : đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		601.663.452.118	535.897.339.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.433.720.622	69.987.341.020
1. Tiền	111	V.01	20.433.720.622	9.987.341.020
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	0	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		520.000.000.000	372.803.692.692
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	520.000.000.000	372.803.692.692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.314.641.749	40.442.325.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	0	15.733.800.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02d	10.000.000.000	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	18.314.641.749	14.708.525.024
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.866.332.641	52.594.881.000
1. Hàng tồn kho	141	V.05	32.866.332.641	52.594.881.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.757.106	69.100.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	48.757.106	69.100.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09a	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09a	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		468.707.970.119	506.823.153.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.02d		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04c	0	0



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		259.812.108.122	295.221.014.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221		259.812.108.122	295.221.014.380
Nguyên giá	222	V.07	498.951.583.561	506.237.604.242
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.07	(239.139.475.439)	(211.016.589.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.887.824.352	32.134.463.708
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06b	39.887.824.352	32.134.463.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	22.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02b	15.000.000.000	22.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		149.008.037.645	152.467.675.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	148.528.016.120	151.987.638.268
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09b	480.021.525	480.037.415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.070.371.422.237	1.042.720.493.546
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		256.409.502.237	228.758.573.546
I. Nợ ngắn hạn	310		256.409.502.237	228.758.573.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	4.761.579.921	2.369.712.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11a	300.000.036	298.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	71.588.709.319	29.426.813.340
4. Phải trả người lao động	314	V.13a	27.991.839.170	41.321.728.852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	210.000.000	125.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.463.999.329	6.777.598.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	2.400.107.625	2.400.187.075

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18f	147.693.266.837	146.039.532.544
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		813.961.920.000	813.961.920.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		813.961.920.000	813.961.920.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20b	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20f	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.20a	0	0
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	V.20a	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.070.371.422.237	1.042.720.493.546

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			2025	2024	2025	2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	106.184.208.211	87.812.657.232	326.330.160.345	268.478.280.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		106.184.208.211	87.812.657.232	326.330.160.345	268.478.280.835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	103.389.219.875	59.706.596.300	295.613.593.665	228.186.064.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.794.988.336	28.106.060.932	30.716.566.680	40.292.216.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	17.462.680.239	9.942.599.857	32.994.020.791	25.283.025.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	(518.096.029)	962.136.569	4.808.124.885	5.019.072.844
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.05	0	0	9.369.863	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	100.940.000	84.453.500	223.020.000	188.535.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	6.184.054.476	7.446.389.021	19.335.567.081	19.736.104.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.490.770.128	29.555.681.699	39.343.875.505	40.631.529.044
11. Thu nhập khác	31	VI.06	9.159.728.518	19.084.760.125	9.507.731.927	21.306.112.307
12. Chi phí khác	32	VI.07	3.380.457.373	5.583.149.927	3.644.201.207	5.817.810.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.779.271.145	13.501.610.198	5.863.530.720	15.488.301.943
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.270.041.273	43.057.291.897	45.207.406.225	56.119.830.987
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.002.887.373	7.599.037.311	6.901.471.355	9.234.902.757
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(27.934.306)	8.659.467	15.890	26.831.796
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.295.088.206	35.449.595.119	38.305.918.980	46.858.096.434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	(116)	18	143	158
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	(116)	18	143	158

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Vĩnh
Nguyễn Quang Vĩnh

Nguyễn Đông Dân



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		357.548.308.517	297.822.379.884
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(51.632.421.325)	(40.844.011.081)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(107.229.880.484)	(107.623.612.783)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		(9.369.863)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05	V.12	(9.234.902.757)	(12.106.088.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		27.846.163.211	32.438.226.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(131.077.205.095)	(152.408.388.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.210.692.204	17.278.505.411
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(5.099.060.920)	(9.416.835.943)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		7.203.348.864	18.226.618.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23	V.02b	(470.000.000.000)	(288.672.020.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24	V.02b	329.803.692.692	138.241.648.391
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26	V.04b	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27	V.04a	15.907.641.196	24.169.204.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(122.184.378.168)	(117.451.385.057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33	V.10	10.000.000.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34	V.10	(10.000.000.000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36	V.12-V.14	(13.579.934.434)	(17.861.989.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.579.934.434)	(17.861.989.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(49.553.620.398)	(118.034.869.106)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	69.987.341.020	188.022.210.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.01	20.433.720.622	69.987.341.020

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vinh
Nguyễn Hoàng Vinh

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
P. CHƠN THÀNH - T. ĐỒNG NAI
Nguyễn Đông Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ**
- 02. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất nông nghiệp**
- 03. Ngành nghề kinh doanh**

(1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính); (2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119); (4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311); (8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810); (9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212); (11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752); (12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110); (13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990); (32) Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (mã ngành 1610); (33) Sản xuất đồ gỗ xây dựng (mã ngành 1622); (34) Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (mã ngành 1629); (35) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (mã ngành 3100); (36) Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mã ngành 4649); (37) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); (38) Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã ngành 4663); (39) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã ngành 8299).

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

05. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động theo: Luật doanh nghiệp ngày 17/06/2020; Luật chứng khoán ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2025 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2226/25/BCKT/AUD-VVALUES ngày 27/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 13/05/2024 và Thông báo KTNN số 208/TB-KVXIII ngày 05/07/2024 Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 4735/UBND-TH ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh về việc ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 754/UBND-KGVX ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và kế hoạch lao động, tiền lương năm 2025 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé; Công văn số 1641/UBND-TH ngày 15/04/2025 của UBND tỉnh về việc ý kiến về phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức cổ tức, báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

06. Cấu trúc Công ty

Danh sách các công ty con: Không có.

Danh sách các công ty liên doanh: Không có.

Danh sách các công ty liên kết: Không có.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nghĩa trung (NT), Nông trường lộc thanh (LT), Nông trường bù đắp (BD), Nhà máy chế biến mủ cao su (NM).

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung-chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng Agribank chi nhánh Tân Thành, ngân hàng Sacombank chi nhánh Chợ Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh: Không có.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản cho vay: Không có.

Đầu tư vào công ty con: Không có.

Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.

Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 22 tỷ kỳ hạn 8 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 8, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%→1,3%/năm.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.

Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.

Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá thành phẩm mủ cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa thành phẩm mủ cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 6 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 6 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 6 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 3 đến 8 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 6 đến 25 năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm: Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuỗi chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc. Thời gian thực hiện BCC 10 năm từ ngày ký Hợp đồng 15/09/2019. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, sân bãi, hàng rào và diện tích 269,91566 ha tại Nông trường nha bích, để hợp tác với Công ty Đông Bắc trồng chuỗi cây mô theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Đông Bắc chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư sản xuất chế biến gỗ với Công ty cổ phần sản xuất thương mại chế biến gỗ Quang Trung. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2046. Công ty sử dụng tài sản hạ tầng giao thông, nhà xưởng, sân bãi, hàng rào, đường điện và diện tích 7,20377ha tại Nhà máy tham rót (Bình Dương), để hợp tác với Công ty Quang Trung sản xuất chế biến gỗ theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Quang Trung chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty TNHH Biomass CMC. Thời gian thực hiện BCC từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2033. Công ty sử dụng tài sản: Khu đất xường dừa Nghĩa Trung từ cổng vào đến sân bê tông nhựa diện tích 7.328,00m²; Cổng ra vào; Hàng rào hiện hữu bao quanh khu đất; Nhà kho; Sân bãi bê tông; 06 Phòng nhà tập thể và nhà vệ sinh; 01 Giếng khoan cung cấp nước; Hệ thống đường dây điện hạ thế 3 pha, để hợp tác với Công ty Biomass CMC sản xuất và cung cấp nguyên liệu dăm củi, theo hình thức liên kết đầu tư không hình thành pháp nhân mới. Công ty Biomass CMC chịu trách nhiệm kiểm soát hoàn toàn BCC, sổ sách và báo cáo kế toán, kê khai và nộp thuế. Hàng năm, Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản xác nhận phân chia lợi nhuận cuối mỗi năm của 2 bên.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước một lần: theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phương pháp thời gian phân bổ lợi thế thương mại lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá doanh nghiệp theo Nghị định số 140 là 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo nguyên tắc.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 25 Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14/06/2025; Điều 31 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; Điều 73 Quyết định số 34/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 04/07/2022 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cao su Sông Bé.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

Tuân thủ chuẩn mực kế toán "các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng)

01. Tiền

	Số cuối quý IV	Số đầu năm
Tiền việt nam	5.454.330.866	5.415.916.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.979.389.756	4.571.424.683
Tiền gửi ngân hàng 3 tháng trở xuống	0	60.000.000.000
Cộng	20.433.720.622	69.987.341.020

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	0	0	0	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng 6 tháng trở xuống	520.000.000.000	520.000.000.000	372.803.692.692	372.803.692.692
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở xuống	90.000.000.000	90.000.000.000	281.183.363.925	281.183.363.925
Các khoản đầu tư khác	430.000.000.000	430.000.000.000	91.620.328.767	91.620.328.767
	0	0	0	0

b2) Dài hạn

	15.000.000.000	15.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Trái phiếu mua có kỳ hạn Agribank	15.000.000.000	15.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở lên	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	535.000.000.000	535.000.000.000	394.803.692.692	394.803.692.692

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	0	0	0	0

d) Phải thu về cho vay ngắn hạn khách hàng

	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Cty TNHH TMDVPT đông bắc	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác
Cty TNHH MTV Phạm Toàn
Cty TNHH MTV Phương Hậu
CN Cty TNHH MTV gỗ nông nghiệp

Trả trước cho người bán ngắn hạn

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn của khách hàng

Trả trước cho người bán dài hạn

Cộng

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Tiền tính trước dự thu lãi tiền gửi ngân hàng
Tiền lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC
Tiền thuế TNCN, BHXH, BHYT, BHTN người lao động
Tạm ứng

b) Dài hạn

Tiền góp vốn hợp đồng BCC công ty đồng bắc

c) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn
Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn

Cộng

05. Hàng tồn kho

Nguyên liệu và vật liệu

Công cụ và dụng cụ

Thành phẩm mù cao su SVR3L

Cộng

06. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Vườn cây cao su KTCB nông trường bù đắp
Vườn cây keo lai KTCB nông trường bù đắp
Vườn cây keo lai KTCB nông trường lộc thanh
Vườn cây cao su KTCB nông trường nghĩa trung
Vườn cây giá tỵ KTCB nông trường nghĩa trung
Vườn cây keo lai KTCB nông trường nghĩa trung
Công trình xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Số cuối quý IV		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
0	0	15.733.800.000	0
0	0	15.733.800.000	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	15.733.800.000	0

0	0	0	0
---	---	---	---

0	0	0	0
0	0	0	0

0	0	0	0
---	---	---	---

0	0	15.733.800.000	0
---	---	----------------	---

Số cuối quý IV		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

18.314.641.749	0	14.708.525.024	0
8.042.358.907	0	3.652.296.014	0
9.337.470.000	0	9.097.470.000	0
0	0	1.100.000.000	0
934.812.842	0	858.759.010	0

5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
5.000.000.000	0	5.000.000.000	0

0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
23.314.641.749	0	19.708.525.024	0

Số cuối quý IV		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

0	0	0	0
0	0	0	0
32.866.332.641	0	52.594.881.000	0
32.866.332.641	0	52.594.881.000	0

Số cuối quý IV		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

0	0	0	0
---	---	---	---

Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối quý IV
2.481.242.331	1.227.934.063	0	3.709.176.394
725.396.186	831.480.044	0	1.556.876.230
19.929.334.966	1.572.676.963	3.407.401.207	18.094.610.722
1.936.057.739	3.553.997.879	0	5.490.055.618
4.460.371.837	263.630.468	0	4.724.002.305
2.602.060.649	3.711.042.434	0	6.313.103.083
0	1.037.880.000	1.037.880.000	0

32.134.463.708	12.198.641.851	4.445.281.207	39.887.824.352
----------------	----------------	---------------	----------------

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm</u>	<u>Công</u>
a) Nguyên giá						
a1) Số dư đầu năm	<u>114.742.974.462</u>	<u>33.085.016.568</u>	<u>23.809.197.313</u>	<u>0</u>	<u>334.600.415.899</u>	<u>506.237.604.242</u>
a2) Số tăng trong năm	<u>0</u>	<u>1.037.880.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.037.880.000</u>
Mua sắm trong năm		1.037.880.000	0			1.037.880.000
Đầu tư XDCB hoàn thành trong năm	0				0	0
Tăng khác trong năm						0
a3) Số giảm trong năm	<u>4.595.639.227</u>	<u>0</u>	<u>3.728.261.454</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>8.323.900.681</u>
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	4.595.639.227	0	3.728.261.454		0	8.323.900.681
Giảm khác trong năm (*)						0
a4) Số dư cuối năm	<u>110.147.335.235</u>	<u>34.122.896.568</u>	<u>20.080.935.859</u>	<u>0</u>	<u>334.600.415.899</u>	<u>498.951.583.561</u>
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
b1) Số dư đầu năm	<u>74.149.818.796</u>	<u>21.885.618.854</u>	<u>14.790.693.452</u>	<u>0</u>	<u>100.190.458.760</u>	<u>211.016.589.862</u>
b2) Số tăng trong năm	<u>13.133.132.772</u>	<u>4.203.377.580</u>	<u>1.410.593.018</u>	<u>0</u>	<u>17.699.682.888</u>	<u>36.446.786.258</u>
Khấu hao trong năm	13.133.132.772	4.203.377.580	1.410.593.018		17.699.682.888	36.446.786.258
Tăng khác trong năm						0
b3) Số giảm trong năm	<u>4.595.639.227</u>	<u>0</u>	<u>3.728.261.454</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>8.323.900.681</u>
Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	4.595.639.227	0	3.728.261.454		0	8.323.900.681
Giảm khác trong năm (*)						0
b4) Số dư cuối năm	<u>82.687.312.341</u>	<u>26.088.996.434</u>	<u>12.473.025.016</u>	<u>0</u>	<u>117.890.141.648</u>	<u>239.139.475.439</u>
c) Giá trị còn lại						
c1) Tại ngày đầu năm	<u>40.593.155.666</u>	<u>11.199.397.714</u>	<u>9.018.503.861</u>	<u>0</u>	<u>234.409.957.139</u>	<u>295.221.014.380</u>
c2) Tại ngày cuối năm	<u>27.460.022.894</u>	<u>8.033.900.134</u>	<u>7.607.910.843</u>	<u>0</u>	<u>216.710.274.251</u>	<u>259.812.108.122</u>

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.
- * Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.
- * Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

08. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	<u>48.757.106</u>	<u>69.100.039</u>
Công cụ dụng cụ cho sản xuất và văn phòng	48.757.106	69.100.039
b) Dài hạn	<u>148.528.016.120</u>	<u>151.987.638.268</u>
Tiền thuê đất trả một lần nông trường bù đắp	147.370.466.137	151.180.511.485
Sửa chữa tài sản, nhà cửa, máy móc, thiết bị	1.157.549.983	807.126.783
Công	<u>148.576.773.226</u>	<u>152.056.738.307</u>

09. Tài sản khác	Số cuối quý IV	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0
b) Dài hạn	480.021.525	480.037.415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	480.021.525	480.037.415
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	480.021.525	480.037.415

10. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Số cuối quý IV	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành	0	0	0	0
Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên	0	0	0	0
Ngân hàng Namabank CN Chơn Thành	0	0	0	0
Ngân hàng Agribank CN Tân Thành	0	0	0	0
Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0
Cộng	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000

11. Phải trả người bán	Số cuối quý IV		Số đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	4.761.579.921	4.761.579.921	2.369.712.827	2.369.712.827
Phải trả ngắn hạn khách hàng khác	0	0	947.745.928	947.745.928
Bưu điện tỉnh đồng nai	541.012.001	541.012.001	814.416.886	814.416.886
Cty TNHH kim ngoan	838.259.350	838.259.350	0	0
Cty TNHH MTV SXTMDV phương anh	0	0	0	0
Cá nhân Hồ Viết Quân	3.382.308.570	3.382.308.570	0	0
Cty TNHH MTV TVĐTXD nguyên hưng	0	0	607.550.013	607.550.013
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	300.000.036	300.000.036	298.000.000	298.000.000
Phải trả ngắn hạn khách hàng khác	0	0	0	0
Cty TNHH MTV phạm toàn	300.000.036	300.000.036	298.000.000	298.000.000
Cty TNHH MTV cao su tân triều	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Phải trả dài hạn khách hàng khác	0	0	0	0
Phải trả dài hạn khách hàng khác	0	0	0	0
Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Cộng	5.061.579.957	5.061.579.957	2.667.712.827	2.667.712.827

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số đã nộp</u>		<u>Số cuối quý IV</u>	
	<u>phải thu</u>	<u>phải nộp</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>phải thu</u>	<u>phải nộp</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.157.492.629	13.264.768.013	12.712.933.783	0	605.658.399
Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	9.234.902.757	9.234.902.757	6.901.471.355	0	6.901.471.355
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.218.284.478	2.121.105.842	919.385.374	0	16.564.010
Thuế tài nguyên	0	5.747.202	35.952.243	35.953.627	0	5.748.586
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.889.156.763	8.145.791.240	59.021.456.370	0	52.764.821.893
Cổ tức vốn nhà nước nộp ngân sách	0	12.550.308.220	12.550.307.824	11.294.444.680	0	11.294.445.076
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.370.921.291	3.379.921.291	9.000.000	0	0
Cộng	0	29.426.813.340	48.732.749.210	90.894.645.189	0	71.588.709.319

13. Chi phí phải trả

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả cho người lao động	28.201.839.170	41.446.728.852
Tiền hỗ trợ xăng xe cho người lao động	5.352.462.787	24.249.744.407
Tiền hỗ trợ hao mòn xe cho người lao động	2.332.960.000	2.513.680.000
Tiền hỗ trợ điện thoại, chi phí khác người lao động	1.166.480.000	1.256.840.000
Tiền chế độ ăn giữa ca cho người lao động	349.944.000	377.052.000
Tiền thưởng sản lượng thưởng năm thưởng khác	524.916.000	565.578.000
Chi phí phải trả tính trước lãi tiền vay	18.265.076.383	12.358.834.445
Chi phí phải trả tính trước các khoản khác	0	0
	210.000.000	125.000.000

b) Dài hạn	0	0
-------------------	----------	----------

Cộng	28.201.839.170	41.446.728.852
-------------	-----------------------	-----------------------

14. Phải trả khác

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.463.999.329	6.777.598.908
Tiền đặt cọc, đầu thầu các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá	0	0
Tiền chuyển sai tài khoản người thụ hưởng	1.037.062.000	5.627.972.298
Tiền cổ tức trả cho nhà đầu tư cá nhân	0	0
Các khoản phải trả và phải nộp khác	306.937.329	1.029.626.610
Nhận ký quỹ, ký cược	0	0
	120.000.000	120.000.000

b) Dài hạn	0	0
	0	0

Cộng	1.463.999.329	6.777.598.908
-------------	----------------------	----------------------

15. Doanh thu chưa thực hiện

<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0

b) Dài hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	0

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

16. Trái phiếu phát hành

17. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

18. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động

Số cuối quý IV

2.400.107.625

2.400.107.625

Số đầu năm

2.400.187.075

2.400.187.075

b) Dài hạn

Dự phòng phải trả chế độ thôi việc 1 lần cho người lao động

0

0

0

0

Cộng

2.400.107.625

2.400.187.075

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối quý IV

Số đầu năm

Cộng

0

0

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối quý IV

Số đầu năm

Cộng

0

0

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu, Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển, Các khoản mục khác còn lại</u>	<u>Cộng</u>
a1) Số dư đầu năm trước	<u>813.961.920.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>813.961.920.000</u>
Lãi trong năm trước	0	0	0	46.858.096.434	0	46.858.096.434
Tăng khác trong năm trước	0	0	0	0	0	0
Lỗi trong năm trước	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong năm trước	0	0	0	(46.858.096.434)	0	(46.858.096.434)
a2) Số dư đầu năm này	<u>813.961.920.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>813.961.920.000</u>
Lãi trong năm này	0	0	0	38.305.918.980	0	38.305.918.980
Tăng khác trong năm này	0	0	0	0	0	0
Lỗi trong năm này	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong năm này	0	0	0	(38.305.918.980)	0	(38.305.918.980)
a3) Số dư cuối năm này	<u>813.961.920.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>813.961.920.000</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối quý IV

Số đầu năm

	<u>Số vốn góp</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số vốn góp</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	792.426.960.000	79.242.696	97,35%	792.426.960.000	79.242.696	97,35%
Vốn nhà nước	21.534.960.000	2.153.496	2,65%	21.534.960.000	2.153.496	2,65%
Vốn nhà đầu tư	813.961.920.000	81.396.192	100,00%	813.961.920.000	81.396.192	100,00%
<u>Cộng</u>						

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.961.920.000
Vốn góp đầu năm	813.961.920.000
Vốn góp tăng trong năm	0
Vốn góp giảm trong năm	0
Vốn góp cuối năm	813.961.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.601.382.009

d) Cổ phiếu

<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000

e) Cổ tức

<u>Số cuối quý IV</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	13.579.934.434
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối quý IV</u>	
	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ</u>	<u>Có</u>
Quỹ khen thưởng người lao động	0	84.898.979.422	7.827.133.468	23.352.125.846	0	100.423.971.800
Quỹ phúc lợi người lao động	0	60.331.220.341	17.636.229.210	2.594.680.650	0	45.289.671.781
Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	0	809.332.781	276.000.000	1.446.290.475	0	1.979.623.256
Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	146.039.532.544	25.739.362.678	27.393.096.971	0	147.693.266.837

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

22. Chênh lệch tỷ giá

23. Nguồn kinh phí

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (đơn vị tính: đồng)

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Doanh thu bán mủ cao su	326.330.160.345	268.478.280.835
<i>Doanh thu mủ cao su đại điền SVR3L</i>	<i>260.779.236.500</i>	<i>199.108.708.880</i>
<i>Doanh thu mủ cao su tiểu điền SVR3L</i>	<i>47.232.263.500</i>	<i>51.851.328.120</i>
<i>Doanh thu mủ cao su tạp và nước</i>	<i>18.318.660.345</i>	<i>17.518.243.835</i>
<i>Doanh thu mủ cao su mua ngoài SVR3L</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu khác	0	0
<u>Cộng</u>	<u>326.330.160.345</u>	<u>268.478.280.835</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
<u>Cộng</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
03. Giá vốn hàng bán	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Giá vốn hàng bán mủ cao su	295.613.593.665	228.186.064.192
<i>Giá vốn bán mủ cao su đại điền SVR3L</i>	<i>182.690.128.267</i>	<i>161.736.843.413</i>
<i>Giá vốn bán mủ cao su tiểu điền SVR3L</i>	<i>48.092.744.632</i>	<i>51.625.817.941</i>
<i>Giá vốn bán mủ cao su tạp và nước</i>	<i>11.711.526.746</i>	<i>14.823.402.838</i>
<i>Giá vốn bán mủ cao su mua ngoài SVR3L</i>	<i>53.119.194.020</i>	<i>0</i>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	0
Giá vốn khác	0	0
<u>Cộng</u>	<u>295.613.593.665</u>	<u>228.186.064.192</u>
04. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay	22.156.550.791	15.285.555.433
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC	10.837.470.000	9.997.470.000
<u>Cộng</u>	<u>32.994.020.791</u>	<u>25.283.025.433</u>
05. Chi phí hoạt động tài chính	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Chi phí trả lãi tiền vay	9.369.863	0
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC	4.798.755.022	5.019.072.844
<u>Cộng</u>	<u>4.808.124.885</u>	<u>5.019.072.844</u>
06. Thu nhập hoạt động khác	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	388.546.450	20.637.810.362
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	9.119.185.477	668.301.945
<u>Cộng</u>	<u>9.507.731.927</u>	<u>21.306.112.307</u>
07. Chi phí hoạt động khác	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản	3.407.401.207	5.139.278.315
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	137.500.000	163.050.943
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	99.300.000	515.481.106
<u>Cộng</u>	<u>3.644.201.207</u>	<u>5.817.810.364</u>

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
a) Chi phí bán hàng	223.020.000	188.535.310
Chi phí bán hàng dịch vụ mua ngoài	125.930.000	88.501.000
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	97.090.000	100.034.310
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.335.567.081	19.736.104.878
Chi phí nhân viên quản lý	13.723.270.847	11.700.581.289
Chi phí vật liệu quản lý	308.376.829	328.168.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	607.175.152	499.048.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	644.346.072	565.690.165
Chi phí thuế, phí và lệ phí	537.541.486	779.794.840
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	203.272.130	47.403.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.571.721	851.453.678
Chi phí bằng tiền khác	2.523.012.844	4.963.964.823
Cộng	19.558.587.081	19.924.640.188

09. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	76.808.269.438	77.646.492.503
Chi phí nhân công	114.505.086.106	139.023.976.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.446.786.258	35.793.714.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.001.150.190	23.700.260.625
Chi phí bằng tiền khác	2.620.102.844	5.111.402.187
Cộng	243.381.394.836	281.275.846.213
Tài khoản 621-Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	76.808.269.438	77.646.492.503
Tài khoản 622-Chi phí nhân công trực tiếp	100.781.815.259	127.323.394.916
Tài khoản 627-Chi phí sản xuất chung	46.232.723.058	56.381.318.606
Tài khoản 641-Chi phí bán hàng	223.020.000	188.535.310
Tài khoản 642-Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.335.567.081	19.736.104.878
Cộng	243.381.394.836	281.275.846.213

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	45.207.406.225	56.119.830.987
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để xác định LN chịu thuế	(10.700.049.450)	(9.945.317.203)
(i) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	340.772.130	210.453.997
Chi phí không trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	137.500.000	163.050.943
Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập	203.272.130	47.403.054
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khác	0	0
(ii) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(11.040.821.580)	(10.155.771.200)
Cổ tức chia lợi nhuận sau thuế TNDN hợp đồng BCC	(10.837.470.000)	(9.997.470.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc được chi trả	(203.351.580)	(158.301.200)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khác	0	0
(3) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	34.507.356.775	46.174.513.784
(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.901.471.355	9.234.902.757

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2025</u>	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2024</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (tiền chế độ thôi việc)	15.890	26.831.796
Cộng	15.890	26.831.796

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

- (1) Trích quỹ khen thưởng Người lao động công ty
(2) Trích quỹ phúc lợi Người lao động công ty
(3) Trích quỹ thưởng Người quản lý công ty
(4) Trả cổ tức vốn Nhà nước nộp ngân sách
(5) Trả cổ tức vốn Nhà đầu tư
(6) Vốn điều lệ bình quân trong năm
(7) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
(8) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)
(9) Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong năm (đồng/cổ phiếu)

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2025

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2024

38.305.918.980

46.858.096.434

23.352.125.846

30.186.541.500

2.594.680.650

3.354.060.500

757.730.475

426.120.000

11.294.444.680

12.550.307.824

306.937.329

341.066.610

813.961.920.000

813.961.920.000

81.396.192

81.396.192

143

158

143

158

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2025

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2024

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

10.000.000.000

0

Cộng

10.000.000.000

0

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2025

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2024

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

10.000.000.000

0

Cộng

10.000.000.000

0

VIII. Những thông tin khác (đơn vị tính: đồng)

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03. Thông tin về các bên liên quan

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2025

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý IV/2024

Tiền lương và thưởng của Hội đồng quản trị

1.101.000.000

2.271.284.151

Tiền lương và thưởng của Ban điều hành:

1.585.500.000

160.000.000

Tiền lương và thưởng của Ban kiểm soát:

520.500.000

0

Thù lao của Hội đồng quản trị

0

690.509.280

Thù lao của Ban điều hành:

0

113.613.704

Thù lao của Ban kiểm soát:

36.000.000

24.000.000

Cộng

3.243.000.000

3.259.407.135

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có

06. Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

07. Những thông tin khác (3): Không có

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh



Nguyễn Đông Dân
Nguyễn Đông Dân

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý VI/2025 31/12/2025	Quý VI/2024 31/12/2024
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	0	0
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	27.106.317.073	26.441.872.221
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	813.961.920.000	813.961.920.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	59.982.074.875	25.910.600.623
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	48.687.630.195	13.360.292.799
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	0	0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	11.294.444.680	12.550.307.824
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	15.499.682.629	22.925.659.504
Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	71.588.709.319	28.310.863.636
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	56.687.657.795	54.548.365.734
13. Số lao động bình quân		P (người)	1.040	1.081
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	54.507.363	50.461.023

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Đông Dân
 Tổng giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CAO SU
 SÔNG BÉ
 P. CHON THANH-T. ĐÔNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÈ

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Thông tin dự án				Tổng vốn đầu tư theo giấy phép, giấy phép điều chỉnh				Thông tin bảo lãnh				Tình hình thực hiện đầu tư				Tình hình thu hồi vốn đầu tư				Đơn vị tính: 1.000 USD																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
STT	Tên Tập đoàn/ công ty (Cổ phần/ dự án đầu tư)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực đầu tư	Khu vực/ nước tiếp nhận đầu tư	Vốn điều lệ			Hạn mức đã ký	Nghĩa vụ thực hiện	Giải tỏa bảo lãnh	Lấy kế đến cuối kỳ báo cáo				Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lấy kế đến cuối kỳ báo cáo				Lấy kế đến cuối kỳ báo cáo										Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
					Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Vốn vay				Bảo lãnh	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số		Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện	Vốn góp	Cho vay bảo lãnh đã thực hiện

Ghi chú: (Công ty không có phát sinh dự án đầu tư ra nước ngoài)

Cột Nội dung

- Số 1 Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu; Tập đoàn, Tổng công ty tại Việt Nam
- Số 2 Tên doanh nghiệp, dự án thành lập tại nước ngoài
- Số 3 Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chính (danh sách kèm theo)
- Số 4 Khu vực /nước tiếp nhận đầu tư
- Số 5 5 = 6+8+ 9
- Số 6-8 Thông tin trên Giấy đăng ký/Điều chỉnh đầu tư ra nước ngoài
- Số 9 Giá trị đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bằng 11
- Số 10 Số hạn mức bảo lãnh đã ký hợp đồng
- Số 11 Giá trị đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh
- Số 14 14=15+16+17
- Số 17 Giá trị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong kỳ
- Số 18 18=19+20+21 và =13+14
- Số 27 Giá trị thu hồi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện
- Số 28 Thu từ thanh lý tài sản, dự án, kết thúc dự án
- Số 29 29 = 21+22 và bằng 31+32+33+34+35
- Số 35 Tính trạng dự án (đứng, gián, kết thúc, đang triển khai nhưng chưa phát sinh doanh thu

STT Danh mục lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài

- 1 Viễn thông
- 2 Tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí
- 3 Kinh doanh xăng dầu
- 4 Dịch vụ dầu khí
- 5 Trồng, chế biến mù cao su
- 6 Khai thác khoáng sản
- 7 Xây lắp
- 8 Dịch vụ lưu trú
- 9 Khác (nghiên cứu phát triển, bưu chính, dịch vụ, thương mại, thủy điện, bệnh viện, được phẩm,...)

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dân

Nguyễn Hoàng Dân

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ: đường ĐT751, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcMã số thuế: 3800 100 464

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Thông tin dự án			Tình hình tài sản và nguồn vốn					Kết quả hoạt động SXKD		Phân phối lợi nhuận			Ghi chú	
	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận được chia		Lợi nhuận chưa phân phối		
					Vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận chưa phân phối							
					Tổng nợ phải trả	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển				Lỗ lũy kế				
												(1)			(2)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1															
2															

Ghi chú: (Công ty không có phát sinh dự án đầu tư ra nước ngoài)

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Cột:

Số 1:

Số 2:

Số 3:

Số 4-9:

Số 10-14:

Số 1: Tên cơ quan đại diện chủ sở hữu; Tập đoàn, Tổng công ty tại Việt Nam

Số 2: Tên doanh nghiệp, dự án thành lập tại nước ngoài

Số 3: Lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài chính (danh sách kèm theo)

Số 4-9: Số dự tại thời điểm báo cáo

Số 10-14: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Tổng giám đốc



Huỳnh Dương Vĩnh

Nguyễn Đông Dân

Chơn Thành, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Về việc giải trình Báo cáo tài chính quý IV/2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính quý IV/2025 có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Lãi +17.295.088.206 đồng, giảm -51,21%, chênh lệch giảm -18.154.506.913 đồng so với Báo cáo cùng kỳ năm 2024 Lãi +35.449.595.119 đồng. Nguyên nhân do:

1. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh mủ cao su giảm -25.311.072.596 đồng do: Doanh thu mủ cao su tăng +18.371.550.979 đồng và Giá vốn bán mủ cao su tăng +43.682.623.575 đồng, do chủ yếu tăng giá bán mủ cao su và tăng giá thành mủ cao su.

2. Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng +9.000.312.980 đồng do: Doanh thu tài chính tăng +7.520.080.382 đồng và Chi phí tài chính giảm -1.480.232.598 đồng, do chủ yếu tăng lãi tiền gửi và tiền cho vay và giảm chi phí tài chính khác.

3. Chi phí bán hàng tăng +16.486.500 đồng do chủ yếu tăng tiền thuê nhân công bốc xếp và tăng tiền thuê vận chuyển mủ cao su đi tiêu thụ.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm -1.262.334.545 đồng do: Chi phí nhân viên quản lý giảm -130.495.742 đồng do giảm quỹ tiền lương phải trả cho người lao động, Chi phí khấu hao tài sản cố định tăng +13.000.000 đồng do tăng một số tài sản cố định, Chi phí dự phòng thôi việc tăng +134.869.076 đồng do tăng trích lập dự phòng thôi việc, Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác giảm -1.279.707.879 đồng do giảm chi phí dịch vụ mua ngoài và giảm chi phí bằng tiền khác.

5. Lợi nhuận hoạt động khác giảm -7.722.339.053 đồng do: Thu nhập hoạt động khác giảm -9.925.031.607 đồng và Chi phí hoạt động khác giảm -2.202.692.554 đồng, do chủ yếu giảm thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản và thu nhập khác và giảm chi phí thanh lý nhượng bán tài sản và chi phí khác.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm -4.596.149.938 đồng do trong kỳ phát sinh giảm thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm -36.593.773 đồng do trong kỳ phát sinh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

* Tổng hợp chênh lệch giảm -18.154.506.913 đồng bao gồm: mục 1 + mục 2 - mục 3 - mục 4 + mục 5 - mục 6 - mục 7./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.



Nguyễn Đông Dân